

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Tôn Thất Đê	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 9 năm 2021)
Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 22 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Như Pho	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính (từ ngày 23 tháng 9 năm 2021)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 3 năm 2022



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11459
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2022

Đặng Thế Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4068-2018-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		631.404.341.995	406.366.174.153
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	148.043.836.710	58.837.776.440
111	Tiền		40.567.000.133	2.707.765.800
112	Các khoản tương đương tiền		107.476.836.577	56.130.010.640
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	31.939.398.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	31.939.398.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		482.949.188.549	315.307.480.650
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.651.691.742	3.088.787.158
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.000.000	50.599.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	20.000.000.000	145.330.344.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	460.284.496.807	166.837.750.492
150	Tài sản ngắn hạn khác		411.316.736	281.519.063
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	411.316.736	259.689.727
152	Thuế Giá trị Gia tăng "GTGT" được khấu trừ		-	21.829.336
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.621.349.483.638	1.957.172.950.511
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	18.975.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	18.960.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	Tài sản cố định		668.300.819	1.189.777.779
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	668.300.819	1.189.777.779
222	Nguyên giá		3.725.311.136	3.725.311.136
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.057.010.317)	(2.535.533.357)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.183.455.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.183.455.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.618.876.282.606	1.935.714.617.784
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.578.323.495.000	1.794.770.295.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	43.555.224.469	43.217.890.153
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	33.530.784.778	147.530.784.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(36.533.221.641)	(49.804.352.147)
260	Tài sản dài hạn khác		606.445.213	1.293.554.948
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	388.347.072	1.075.456.807
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	218.098.141	218.098.141
270	TỔNG TÀI SẢN		2.252.753.825.633	2.363.539.124.664


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		484.516.035.031	732.398.790.348
310	Nợ ngắn hạn		484.313.314.781	216.371.897.082
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.214.761.077	250.128.049
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.440.172.363	160.375.772
314	Phải trả người lao động		-	1.525.691.260
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.507.487.415	15.694.082.602
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13(a)	137.500.028	539.014.620
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	60.132.927.891	62.862.554.314
320	Vay ngắn hạn	15	413.119.588.000	128.662.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.760.878.007	6.678.050.465
330	Nợ dài hạn		202.720.250	516.026.893.266
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13(b)	-	137.500.028
339	Trái phiếu chuyển đổi	16	-	515.743.048.238
342	Dự phòng phải trả dài hạn		202.720.250	146.345.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.768.237.790.602	1.631.140.334.316
410	Vốn chủ sở hữu		1.768.237.790.602	1.631.140.334.316
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.088.843.250.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.088.843.250.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	65.438.580.276	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	19	-	37.222.440.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	557.787.366.902	420.689.910.616
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		420.689.910.616	394.686.926.073
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		137.097.456.286	26.002.984.543
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.252.753.825.633	2.363.539.124.664


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán Trưởng


Tôn Thất Đề
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 3 năm 2022




Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.061.267.032	11.737.918.634
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.061.267.032	11.737.918.634
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(7.434.282.669)	(9.302.246.201)
20	Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ	2.626.984.363	2.435.672.433
21	Doanh thu hoạt động tài chính	204.392.256.353	156.981.536.232
22	Chi phí tài chính	(39.243.322.720)	(105.073.606.176)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(45.478.013.187)	(50.626.189.737)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.747.879.824)	(28.233.594.030)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	138.028.038.172	26.110.008.459
31	Thu nhập khác	1.009.091	24.914.000
32	Chi phí khác	(931.590.977)	(192.922.500)
40	Lỗ khác	(930.581.886)	(168.008.500)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.097.456.286	25.941.999.959
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26	-
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	17	60.984.584
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.097.456.286	26.002.984.543


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán Trưởng



Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 03 – DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.097.456.286	25.941.999.959
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	521.476.960	2.378.890.822
03	Các khoản dự phòng	(13.214.755.256)	49.818.477.147
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(204.392.256.353)	(156.981.536.232)
06	Chi phí lãi vay	24 45.478.013.187	50.626.189.737
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(34.510.065.176)	(28.215.978.567)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(246.248.564.590)	46.802.806.472
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(27.487.906.096)	20.154.925.617
12	Giảm chi phí trả trước	535.482.726	816.306.173
14	Tiền lãi vay đã trả	(30.469.653.200)	(28.243.263.313)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.917.172.458)	(27.913.750.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(338.097.878.794)	(16.598.954.049)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.183.455.000)	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(755.366.000.000)	(881.496.398.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	931.595.742.000	835.266.503.815
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(19.907.134.316)	(160.458.505.104)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	350.016.600.000	159.830.710.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	157.690.598.380	170.375.773.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	662.846.351.064	123.518.084.012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	29 (b) 1.794.148.558.000	140.500.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	29 (c) (2.029.690.970.000)	(264.428.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(235.542.412.000)	(123.928.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	89.206.060.270	(17.008.870.037)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 58.837.776.440	75.846.646.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 148.043.836.710	58.837.776.440



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán Trưởng




Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 điều chỉnh lần thứ 25 ngày 30 tháng 6 năm 2021, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 2 công ty con gián tiếp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	45,13	48,55
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	-	-
Công ty liên kết gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn (*)	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, bán buôn nguyên phụ liệu thức ăn gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	49,90	49,90

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 38 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38 nhân viên).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Các phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán số 2.18.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 9); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(e) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	66.080.133	2.023.725.867
Tiền gửi ngân hàng	40.500.920.000	684.039.933
Các khoản tương đương tiền (*)	107.476.836.577	56.130.010.640
	<u>148.043.836.710</u>	<u>58.837.776.440</u>

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 0,3%/năm - 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 0,3%/năm - 4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu	-	-	31.700.000.000	31.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	239.398.000	239.398.000
	-	-	31.939.398.000	31.939.398.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2021			2020				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	699.925.600.000	(*)	-	99,99	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (i)	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834	(*)	36.533.221.641	92,96	663.870.057.834	(*)	36.533.221.641
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kính doanh, bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	79.833.200.000	(*)	-	99,67	79.833.200.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	49.900.000.000	(*)	-	99,80	49.900.000.000	(*)	-
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166	(*)	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	98,67	14.800.000.000	(*)	-	98,67	14.800.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000	(*)	-	99,80	12.475.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội	85,83	11.000.000.000	(*)	-	85,83	11.000.000.000	(*)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2021			2020				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
9	Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	50,00	600.000.000	(*)	-	50,00	100.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova (ii)	Vận tải hàng hóa, kho bãi; kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	-	-	-	-	89,00	99.424.000.000	(*)	-
11	Công ty Cổ phần Anova Safe Food (iii)	Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu.	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	99,80	91.587.600.000	(*)	-
12	Công ty Cổ phần Anova Trade (iv)	Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản và hàng nông sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	99,80	44.910.000.000	(*)	13.271.130.506
13	Công ty Cổ phần Cảng công nghiệp Anova (v)	Vận tải hàng hóa, kho bãi; kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	99,80	90.000.000	(*)	-
					1.578.323.495.000		36.533.221.641		1.794.770.295.000		49.804.352.147

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã mua thành công 1.373.300 cổ phiếu của Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP với tổng giá trị chuyển nhượng là 19.064.800.000. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP tăng từ 92,96% lên 94,96%.
- (ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova với tổng giá trị chuyển nhượng là 99.726.990.000 đồng. Khoản lãi 302.990.000 đồng là chênh lệch giữa tổng chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
- (iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Safe Food với tổng giá trị chuyển nhượng là 125.962.980.000 đồng. Khoản lãi 34.375.380.000 đồng là chênh lệch giữa tổng chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Trade với tổng giá trị chuyển nhượng là 44.910.000.000 đồng.
- (v) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng công nghiệp Anova với tổng giá trị chuyển nhượng là 90.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2021			2020				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00	14.821.385.049	(*)	-	30,00	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	18.884.800.000	-	23,51	28.396.505.104	24.542.700.000	-
					<u>43.555.224.469</u>		<u>-</u>		<u>43.217.890.153</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch có phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	2021			2020				
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetoo (**)	12,18	33.530.784.778	161.607.829.900	-	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	-	-	-	-	19,00	114.000.000.000	(*)	-
		<u>33.530.784.778</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>147.530.784.778</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.651.691.742	3.088.787.158
	<u>2.651.691.742</u>	<u>3.088.787.158</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	388.154.000.000	-	63.827.760.000	-
Tạm ứng (**)	7.195.374.925	-	49.598.156.583	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	56.071.896.786	-	53.411.833.909	-
Cổ tức phải thu	8.863.225.096	-	-	-
	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>	<u>166.837.750.492</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này thành công.

(**) Đây là các khoản tạm ứng để phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	450.815.792.260	-	159.752.452.614	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	9.468.704.547	-	7.085.297.878	-
	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>	<u>166.837.750.492</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	20.000.000.000	145.220.344.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	110.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>145.330.344.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và bên liên quan và hưởng lãi suất 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	18.960.000.000
	<u>-</u>	<u>18.960.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí mua bảo hiểm	100.655.162	70.915.678
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.519.822	5.143.940
Khác	286.141.752	183.630.109
	<u>411.316.736</u>	<u>259.689.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	44.851.818	463.945.673
Công cụ, dụng cụ	153.766.791	164.362.614
Khác	189.728.463	447.148.520
	<u>388.347.072</u>	<u>1.075.456.807</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.335.146.534	2.151.452.707
Tăng	1.926.998.628	1.289.460.327
Phân bổ trong năm	(2.462.481.354)	(2.105.766.500)
Số dư cuối năm	<u>799.663.808</u>	<u>1.335.146.534</u>

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.526.551.136</u>	<u>198.760.000</u>	<u>3.725.311.136</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.411.029.022	124.504.335	2.535.533.357
Khấu hao trong năm	482.336.461	39.140.499	521.476.960
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>2.893.365.483</u>	<u>163.644.834</u>	<u>3.057.010.317</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>1.115.522.114</u>	<u>74.255.665</u>	<u>1.189.777.779</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>633.185.653</u>	<u>35.115.166</u>	<u>668.300.819</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.191.329.863 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 770.247.863 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
máy tính
VND

Nguyên giá
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 14.726.706.650

Khấu hao lũy kế
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 14.726.706.650

Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 -

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 14.726.706.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.726.706.650 đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Infill Assets	880.000.000	880.000.000	-	-
Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh	254.862.300	254.862.300	-	-
Khác	79.898.777	79.898.777	191.448.034	191.448.034
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	-	58.680.015	58.680.015
	<u>1.214.761.077</u>	<u>1.214.761.077</u>	<u>250.128.049</u>	<u>250.128.049</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế thu nhập cá nhân	160.375.772	9.473.659.178	(8.538.397.895)	1.095.637.055
Thuế GTGT - nội địa	-	607.036.575	(288.341.442)	318.695.133
Khác	-	820.856.338	(795.016.163)	25.840.175
	<u>160.375.772</u>	<u>10.901.552.091</u>	<u>(9.621.755.500)</u>	<u>1.440.172.363</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Phí chuyên gia	1.211.999.996	412.000.000
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	14.617.716.897
Khác	295.487.419	664.365.705
	<u>1.507.487.415</u>	<u>15.694.082.602</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
International Finance Corporation	-	11.333.333.339
Lionel Hill Limited	-	3.284.383.558
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	800.000.000	-
Khác	707.487.415	644.365.705
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	432.000.000
	<u>1.507.487.415</u>	<u>15.694.082.602</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (*)	137.500.028	539.014.620

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (*)	-	137.500.028

(*) Đây là doanh thu nhận trước từ cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	60.001.396.111	34.021.152.534
Phải trả từ mua trái phiếu	-	28.699.875.000
Cổ tức phải trả	131.526.780	131.526.780
Khác	5.000	10.000.000
	<u>60.132.927.891</u>	<u>62.862.554.314</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	5.000	28.709.875.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	60.132.922.891	34.152.679.314
	<u>60.132.927.891</u>	<u>62.862.554.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay từ bên thứ ba	-	167.754.000.000	(167.754.000.000)	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) (*)	128.662.000.000	1.626.394.558.000	(1.341.936.970.000)	413.119.588.000
	<u>128.662.000.000</u>	<u>1.794.148.558.000</u>	<u>(1.509.690.970.000)</u>	<u>413.119.588.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất từ 5,5%/năm - 7,4%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	515.743.048.238	505.821.247.522
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	3.645.833.302	8.455.116.424
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	611.118.460	1.466.684.292
Tắt toán trái phiếu	(520.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>515.743.048.238</u>

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
International Finance Corporation (i)	-	335.743.048.238
Lionel Hill Limited (ii)	-	180.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>515.743.048.238</u>

16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho International Finance Corporation, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	3 tháng 6 năm 2016
Kỳ hạn gốc	60 tháng
Kỳ hạn còn lại	Đã tắt toán
Số lượng trái phiếu phát hành	34.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	340.000.000.000 đồng
Lãi suất	6%/năm
Tài sản đảm bảo	Không có
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc	8,8%/năm

- (ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho Lionel Hill Limited, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	19 tháng 5 năm 2011
Kỳ hạn gốc	36 tháng
Gia hạn	đến ngày 15 tháng 1 năm 2021
Kỳ hạn còn lại	Đã tắt toán
Số lượng trái phiếu phát hành	18.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	180.000.000.000 đồng
Lãi suất	3%/năm

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation được tắt toán vào ngày 2 tháng 6 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tắt toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

17 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	218.098.141	218.098.141

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

17 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	218.098.141	157.113.557
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 26)	-	60.984.584
Số dư cuối năm	<u>218.098.141</u>	<u>218.098.141</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>108.884.325</u>	-	<u>47.341.019</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>108.884.325</u>	-	<u>47.341.019</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>108.884.325</u>	-	<u>47.341.019</u>	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>47.341.019</u>	<u>473.410.190.000</u>	<u>473.410.190.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>47.341.019</u>	<u>473.410.190.000</u>	<u>473.410.190.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>108.884.325</u>	<u>1.088.843.250.000</u>	<u>1.088.843.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	53.354.593.424	403.128.926.073	1.610.765.349.773
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.002.984.543	26.002.984.543
Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.814.000.000	(2.814.000.000)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.628.000.000)	(5.628.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	56.168.593.424	420.689.910.616	1.631.140.334.316
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (**)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	137.097.456.286	137.097.456.286
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐCD-ANVC ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt tương ứng với 5% và 10% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 476.000.000 đồng và 476.000.000 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 31).

21 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.229.267.032	10.957.918.634
Doanh thu cho thuê văn phòng	832.000.000	780.000.000
	<u>10.061.267.032</u>	<u>11.737.918.634</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.210.627.239	7.677.655.956
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.223.655.430	1.624.590.245
	<u>7.434.282.669</u>	<u>9.302.246.201</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.775.921.366	135.543.257.494
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.437.964.987	21.438.278.738
Lãi từ các khoản đầu tư	35.178.370.000	-
	<u>204.392.256.353</u>	<u>156.981.536.232</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	45.478.013.187	50.626.189.737
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.271.130.506)	49.804.352.147
Chi phí đi vay	6.193.721.584	-
Lỗ do thanh lý trái phiếu	-	2.942.180.000
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	842.718.455	1.700.884.292
	<u>39.243.322.720</u>	<u>105.073.606.176</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	18.667.615.209	15.502.349.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.260.626.930	8.586.579.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.476.960	560.114.986
Chi phí vật liệu quản lý	132.251.576	421.553.759
Khác	4.165.909.149	3.162.996.703
	<u>29.747.879.824</u>	<u>28.233.594.030</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.097.456.286	25.941.999.959
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.419.491.257	5.188.399.992
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(31.155.184.273)	(27.108.651.499)
Chi phí không được khấu trừ	604.186.137	2.585.776.289
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.131.506.879	19.273.490.634
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>-</u>	<u>(60.984.584)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	-	(60.984.584)
	<u>-</u>	<u>(60.984.584)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	23.761.104.331	18.731.334.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.575.862.358	12.841.064.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.476.960	2.378.890.822
Chi phí vật liệu	148.420.665	421.553.759
Khác	4.175.298.179	3.162.996.703
	<u>37.182.162.493</u>	<u>37.535.840.231</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Không có các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2021 VND	2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.794.148.558.000</u>	<u>140.500.000.000</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	520.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>1.509.690.970.000</u>	<u>264.428.000.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Thabico	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cùm cảng Anova	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Anova Trade	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Anova Milk	Bên liên quan khác

(*) Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà và Công ty Cổ phần Anova Safe Food trở thành bên liên quan khác của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021	2020
	VND	VND
<i>i) Doanh thu dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	2.675.187.701	2.680.734.544
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.835.187.701	1.840.734.544
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.451.187.701	1.456.734.544
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.233.563.103	1.168.734.544
Công ty Cổ phần Anova Pharma	635.187.701	640.733.544
Công ty Cổ phần Anova Biotech	567.187.701	544.734.544
Công ty Cổ phần Anova Tech	419.187.701	424.736.544
Công ty Cổ phần Anova Farm	347.187.701	328.733.544
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	288.000.000	288.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	35.187.701	40.734.544
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	35.187.701	40.734.544
	9.522.252.412	9.455.345.440

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	360.000.000	370.300.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	71.633.637	162.491.405
Công ty Cổ phần Anova Milk	109.119.100	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.000.000	12.000.000
	<u>552.752.737</u>	<u>544.791.405</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>12.457.240.000</u>	<u>9.766.383.310</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	570.000.000	75.225.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	58.060.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	2.000.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	-	110.000.000
	<u>100.570.000.000</u>	<u>140.795.000.000</u>
Đi vay (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	854.465.595.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	378.109.963.000	140.500.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	140.499.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	75.140.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	66.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	35.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	12.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	8.600.000.000	-
	<u>1.626.394.558.000</u>	<u>140.500.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iv) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Thu hồi vốn cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	18.960.000.000	49.100.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	570.000.000	101.245.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	46.900.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	4.000.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	-	1.000.000.000
	<u>119.530.000.000</u>	<u>202.245.000.000</u>
Trả tiền gốc vay (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	851.155.970.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	170.242.000.000	264.428.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	140.499.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	75.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	16.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	15.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	12.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	8.600.000.000	-
	<u>1.341.936.970.000</u>	<u>264.428.000.000</u>
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Anova Farm	50.665.800.853	48.652.500.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.707.554.103	21.223.329.797
Công ty Cổ phần Anova Biotech	22.847.306.149	11.565.539.711
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	29.335.115.027	27.343.996.272
Công ty Liên doanh TNHH Anova	12.988.048.623	15.019.396.011
Công ty Cổ phần Anova Pharma	6.909.074.180	2.989.992.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	1.187.596.931	2.433.846.903
	<u>149.640.495.866</u>	<u>129.228.600.694</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iv) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	605.479.451	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	17.661.370	309.327.341
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	3.879.319	1.278.492
Công ty Cổ phần Anova Milk	1.311.342	996.037.412
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	302.560.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	37.030.137
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	-	10.361.643
	<u>628.331.482</u>	<u>1.656.595.025</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	12.951.589.406	16.031.073.311
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.775.983.117	-
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	2.112.908.738	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.958.304.931	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	898.687.399	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	635.486.306	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	567.141.725	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	329.917.806	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	90.827.397	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	78.504.110	-
	<u>32.399.350.935</u>	<u>16.031.073.311</u>
Góp vốn		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	19.064.800.000	-
Công ty Cổ phần Anova Thabico	500.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	337.334.316	6.328.505.104
Công ty Cổ phần Cụm cảng Anova	-	20.260.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	19.680.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Công nghiệp Anova	-	90.000.000
	<u>19.902.134.316</u>	<u>46.458.505.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	186.576.924	180.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	129.800.000	144.800.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	110.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	83.514.468	44.808.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	52.800.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	32.693.100	16.893.100
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	450.970.808
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	80.008.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	15.000.000
	<u>2.651.691.742</u>	<u>3.088.787.158</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Lãi cho vay dự thu

Công ty Cổ phần Anova Thabico	605.479.451	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	7.080.487.112
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	3.532.274
Công ty Cổ phần Cụm cảng Anova	-	1.278.492
	<u>605.479.451</u>	<u>7.085.297.878</u>

Cổ tức phải thu

Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	3.863.225.096	-
	<u>8.863.225.096</u>	<u>-</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Cụm cảng Anova	-	110.000.000
	<u>-</u>	<u>110.000.000</u>

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))

Công ty Cổ phần Anova Feed	-	18.960.000.000
	<u>-</u>	<u>18.960.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	58.680.015
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	46.412.741.940	34.021.152.534
Công ty Cổ phần Anova Feed	11.037.512.197	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	898.687.399	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	635.486.306	-
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	357.908.738	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	329.917.806	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	329.141.725	-
Các cổ đông cá nhân	131.526.780	131.526.780
	<u>60.132.922.891</u>	<u>34.152.679.314</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	432.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	336.529.963.000	128.662.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	51.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	21.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	3.309.625.000	-
	<u>413.119.588.000</u>	<u>128.662.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	476.000.000	476.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Tổng cộng	476.000.000	476.000.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban tổng giám đốc phê chuẩn ngày 1 tháng 3 năm 2022.



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán Trưởng



Tôn Thất Đề
Tổng Giám đốc